



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**
Số 91/CV-MKV

V/v công bố thông tin

Báo cáo tài chính giai đoạn

từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
2. Mã chứng khoán: MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Người công bố thông tin
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu thuần so với cùng kỳ năm 2019 tăng 11.3%. Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương 2.025.105.641 đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là dương 521.653.936 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 1.503.451.705 đồng, lợi nhuận tăng là do chi phí giảm.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

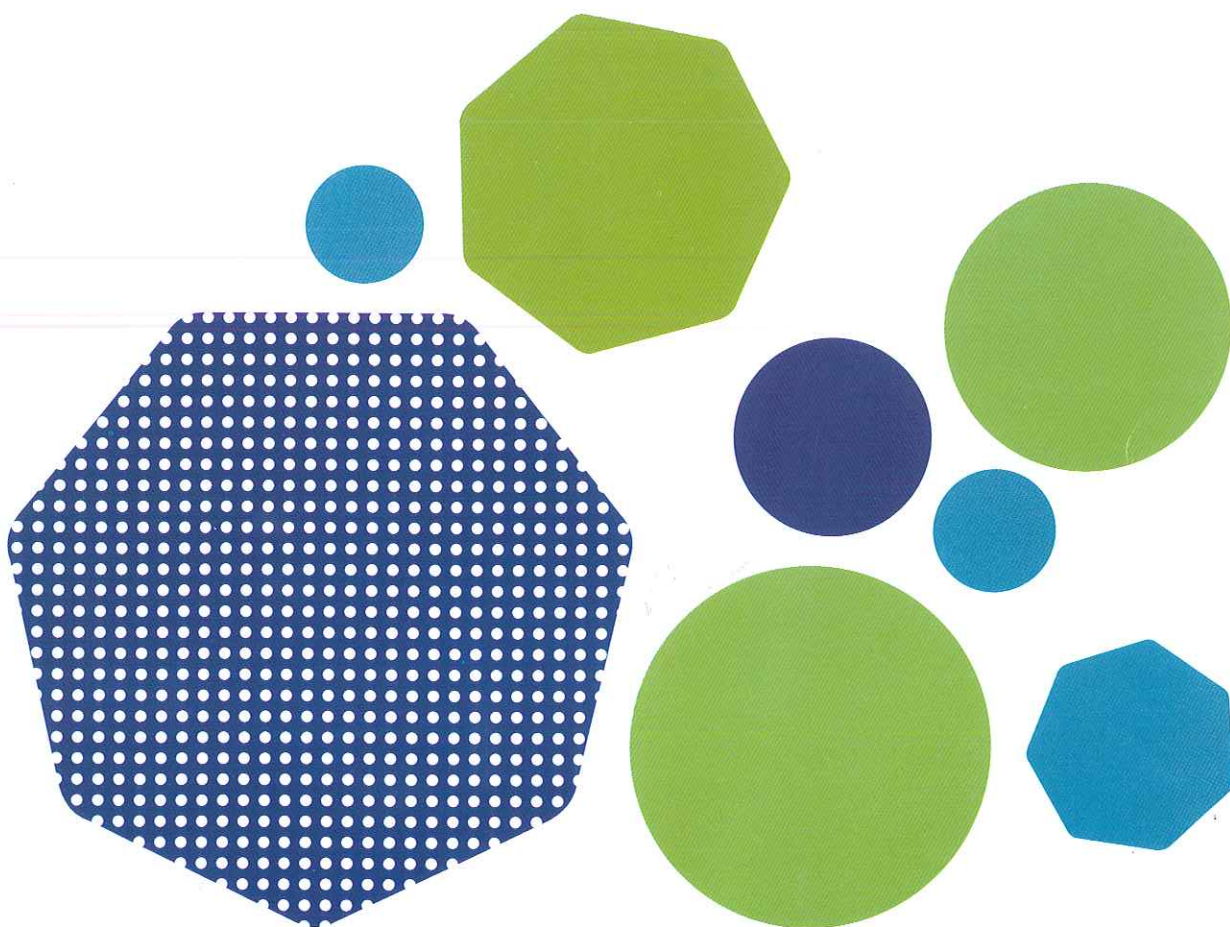
- Như trên.
- Lưu HCNS.

Người thực hiện công bố thông tin

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Ngô Phú Thòa	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc điều hành
----------------	--------------------

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Theo giấy ủy quyền số 43/UQ-MKV ngày 06 tháng 11 năm 2018 của ông Đào Mạnh Lương - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc điều hành là người ký Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Kính gửi: Các **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020 trình bày từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề về tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.963.905.532	40.757.961.086
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.509.586.374	1.793.512.722
Tiền	111		4.509.586.374	1.793.512.722
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.007.004.633	24.264.454.308
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.172.514.956	23.502.345.473
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		394.515.750	518.568.250
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	439.973.927	243.540.585
Hàng tồn kho	140	8	18.074.400.923	14.199.787.268
Hàng tồn kho	141		18.074.400.923	14.199.787.268
Tài sản ngắn hạn khác	150		372.913.602	500.206.788
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	352.829.555	476.829.391
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	20.084.047	23.377.397
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.681.431.455	64.957.961.379
Tài sản cố định	220		60.412.364.275	64.649.581.059
Tài sản cố định hữu hình	221	9	60.391.848.146	64.614.664.930
- Nguyên giá	222		101.165.897.669	101.165.897.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.774.049.523)	(36.551.232.739)
Tài sản cố định vô hình	227	10	20.516.129	34.916.129
- Nguyên giá	228		260.000.000	260.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(239.483.871)	(225.083.871)
Tài sản dài hạn khác	260		269.067.180	308.380.320
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	269.067.180	308.380.320
TỔNG TÀI SẢN	270		98.645.336.987	105.715.922.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		43.672.342.090	52.768.033.209
Nợ ngắn hạn	310		36.124.267.587	36.169.358.706
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	3.072.188.021	3.926.645.369
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.754.255	34.886.478
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	768.443.881	957.137.888
Phải trả người lao động	314		878.851.086	1.299.727.463
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	6.143.792.322	3.278.118.176
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	34.599.270	12.111.820
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	25.228.869.833	26.697.962.593
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37.231.081)	(37.231.081)
Nợ dài hạn	330		7.548.074.503	16.598.674.503
Phải trả dài hạn khác	337	14	1.500.000.000	1.500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	6.048.074.503	15.098.674.503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.972.994.897	52.947.889.256
Vốn chủ sở hữu	410	16	54.972.994.897	52.947.889.256
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.380.000	50.000.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.380.000	50.000.380.000
Cổ phiếu quỹ	415		(380.000)	(380.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69.863.124	69.863.124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.903.131.773	2.878.026.132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.878.026.132	1.180.437.033
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.025.105.641	1.697.589.099
TỔNG NGUỒN VỐN	440		98.645.336.987	105.715.922.465



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	56.902.183.080	72.517.787.027
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	5.426.621.661	26.249.054.292
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.475.561.419	46.268.732.735
Giá vốn hàng bán	11	19	37.505.053.833	35.391.570.536
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.970.507.586	10.877.162.199
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	31.978.115	498.348
Chi phí tài chính	22	21	2.167.322.169	3.077.680.035
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.211.776.079	2.181.034.428
Chi phí bán hàng	25	22	5.189.469.432	5.024.432.436
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.329.712.049	2.164.294.155
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.315.982.051	611.253.921
Thu nhập khác	31	23	215.400.000	233.100.000
Chi phí khác	32	24	-	143.525
Lợi nhuận khác	40		215.400.000	232.956.475
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.531.382.051	844.210.396
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	506.276.410	322.556.460
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.025.105.641	521.653.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	405	104
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	405	104



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.531.382.051	844.210.396
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.237.216.784	4.270.741.902
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(900.715)	(498.348)
Chi phí lãi vay	06		1.211.776.079	2.181.034.428
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.979.474.199	7.295.488.378
Giảm các khoản phải thu (Tăng) hàng tồn kho	09		9.260.743.025	9.579.913.533
Tăng các khoản phải trả	10		(3.874.613.655)	(3.037.608.874)
Giảm chi phí trả trước	11		1.671.549.729	(6.131.064.722)
Tiền lãi vay đã trả	12		163.312.976	423.349.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.230.349.665)	(2.163.034.428)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(735.250.912)	(535.613.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.234.865.697	5.431.429.728
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.385.494.941)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		900.715	498.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		900.715	(1.384.996.593)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		36.633.350.987	35.520.428.034
Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.153.043.747)	(38.637.363.896)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.519.692.760)	(3.116.935.862)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.716.073.652	929.497.273
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	1.793.512.722	990.644.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	4.509.586.374	1.920.141.340



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường .

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành.

Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty thực nhận các khoản lãi.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty con do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư, gồm: Công ty Cổ phần chăn nuôi Mavin, Công ty Cổ phần Mavin Austfeed, Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định, Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty chỉ tổ chức sản xuất kinh doanh tại một địa điểm cụ thể và cung cấp một loại dịch vụ/ sản phẩm chính nên Công ty không thực hiện lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	197.407.451	112.449.294
Tiền gửi không kỳ hạn	4.312.178.923	1.681.063.428
	<u>4.509.586.374</u>	<u>1.793.512.722</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	352.829.555	476.829.391
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.021.035	56.222.619
- Chi phí mua bảo hiểm	67.454.181	60.126.028
- Các khoản khác	237.354.339	360.480.744
Dài hạn	269.067.180	308.380.320
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.574.000	75.849.762
- Các khoản khác	227.493.180	232.530.558
	<u>621.896.735</u>	<u>785.209.711</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	14.172.514.956	-	23.502.345.473	-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	357.709.015	-	327.566.272	-
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	4.606.054.645	-	4.690.775.429	-
Công ty TNHH Dịch Vụ XNK Nông Sản Xanh	-	-	7.369.080.149	-
Nguyễn Thị Thu Nguyệt	517.266.512	-	397.583.441	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y số 2 (Phạm Thị Mỹ Linh)	358.473.249	-	292.935.150	-
Công ty TNHH Nông Sản Châu Giang	-	-	2.521.994.400	-
Công ty TNHH Dinh dưỡng Hải Hưng	3.187.612.500	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.145.399.035	-	7.902.410.632	-
Dài hạn	-	-	-	-
	14.172.514.956	-	23.502.345.473	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	18.700.000	-	18.700.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	18.700.000	-	18.700.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	439.973.927	-	243.540.585	-
- Tạm ứng cho nhân viên	301.177.573	-	243.540.585	-
- Phải thu ngắn hạn khác	138.796.354	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
	439.973.927		243.540.585	

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.712.264.587	-	915.262.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.847.482.334	-	9.947.242.514	-
Thành phẩm	3.457.772.357	-	3.244.399.676	-
Hàng hóa	56.881.645	-	92.883.078	-
	18.074.400.923		14.199.787.268	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	36.887.812.125	59.655.417.093	4.622.668.451	101.165.897.669
30/06/2020	36.887.812.125	59.655.417.093	4.622.668.451	101.165.897.669
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2020	(7.168.562.156)	(26.462.983.322)	(2.919.687.261)	(36.551.232.739)
- Khấu hao trong kỳ	(806.228.104)	(3.082.875.304)	(333.713.376)	(4.222.816.784)
30/06/2020	(7.974.790.260)	(29.545.858.626)	(3.253.400.637)	(40.774.049.523)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	29.719.249.969	33.192.433.771	1.702.981.190	64.614.664.930
30/06/2020	28.913.021.865	30.109.558.467	1.369.267.814	60.391.848.146

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020: 3.897.671.171 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 3.225.809.974 đồng)

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 30/06/2020 là: 51.838.367.069 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 55.143.262.793 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	260.000.000	260.000.000
30/06/2020	<u>260.000.000</u>	<u>260.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	(225.083.871)	(225.083.871)
- Khấu hao trong kỳ	(14.400.000)	(14.400.000)
30/06/2020	<u>(239.483.871)</u>	<u>(239.483.871)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	<u>34.916.129</u>	<u>34.916.129</u>
30/06/2020	<u>20.516.129</u>	<u>20.516.129</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3.072.188.021	3.072.188.021	3.926.645.369	3.926.645.369
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	320.900.083	320.900.083	161.700.039	161.700.039
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	692.890.353	692.890.353	797.044.879	797.044.879
- Công ty TNHH Smart Ingredient	252.367.500	252.367.500	102.410.000	102.410.000
- Công ty TNHH Ruby	165.514.700	165.514.700	236.064.520	236.064.520
- Công ty TNHH Nguyên liệu Phú Thái	71.250.000	71.250.000	274.400.000	274.400.000
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	329.873.000	329.873.000
- Công ty TNHH Quốc Tế Amipharm	-	-	215.999.973	215.999.973
- Phải trả người bán khác	1.569.265.385	1.569.265.385	1.809.152.958	1.809.152.958
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	3.072.188.021	3.072.188.021	3.926.645.369	3.926.645.369
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	329.873.000	329.873.000
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	329.873.000	329.873.000

72
TY
TU
Y
TIEN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
- Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	147.931.363	713.390.555	637.152.002	224.169.916
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	735.250.912	506.276.410	735.250.912	506.276.410
- Thuế thu nhập cá nhân	73.955.613	173.358.301	209.316.359	37.997.555
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	957.137.888	1.398.025.266	1.586.719.273	768.443.881
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.377.397	33.419.421	30.126.071	20.084.047
	23.377.397	33.419.421	30.126.071	20.084.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	6.143.792.322	3.278.118.176
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	106.000.000	324.000.000
- Trích thưởng tháng 13	252.386.335	43.035.034
- Chi phí bán hàng	2.416.199.812	2.192.177.000
- Chi phí du lịch	800.000.000	-
- Chi phí phần mềm	1.350.000.000	-
- Chi phí sửa chữa	580.000.000	-
- Chi phí khác	639.206.175	718.906.142
Dài hạn	-	-
	6.143.792.322	3.278.118.176

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	34.599.270	12.111.820
- Kinh phí công đoàn	32.926.310	12.111.820
- Bảo hiểm xã hội	1.672.960	-
Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.534.599.270	1.512.111.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	25.228.869.833	25.228.869.833	34.249.950.987	35.719.043.747	26.697.962.593	26.697.962.593
Vay ngắn hạn	21.603.969.833	21.603.969.833	31.833.350.987	31.883.143.747	21.653.762.593	21.653.762.593
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	21.603.969.833	21.603.969.833	31.833.350.987	31.883.143.747	21.653.762.593	21.653.762.593
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm) (*)	3.624.900.000	3.624.900.000	2.416.600.000	3.835.900.000	5.044.200.000	5.044.200.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	3.624.900.000	3.624.900.000	2.416.600.000	3.835.900.000	5.044.200.000	5.044.200.000
Vay và nợ dài hạn	6.048.074.503	6.048.074.503	4.800.000.000	13.850.600.000	15.098.674.503	15.098.674.503
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	6.048.074.503	6.048.074.503	4.800.000.000	13.850.600.000	15.098.674.503	15.098.674.503
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	4.048.074.503	4.048.074.503	2.800.000.000	5.250.600.000	6.498.674.503	6.498.674.503
- Công ty Cổ phần Mavin Austifeed (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
	31.276.944.336	31.276.944.336	39.049.950.987	49.569.643.747	41.796.637.096	41.796.637.096
Vay các bên liên quan	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
- Công ty Cổ phần Mavin Austifeed (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam của hợp đồng sau:
 - Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0122/1975/N-KD/01 ngày 15 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 10 năm 2020;
 - Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam của hợp đồng sau:
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015:
 - Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm;
 - Mục đích vay: Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
 - Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;

- (3) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Mavin Austfeed theo hợp đồng vay vốn số 002 - 20/MAC.MKV ngày 01/06/2020, số tiền vay là 2.000.000.000 đồng với lãi suất 0%, thời hạn vay là 18 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	1.684.756.148	51.754.619.272
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.697.589.099	1.697.589.099
- Giảm khác	-	-	-	(504.319.115)	(504.319.115)
31/12/2019	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	2.878.026.132	52.947.889.256
01/01/2020	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	2.878.026.132	52.947.889.256
- Lãi trong kỳ	-	-	-	2.025.105.641	2.025.105.641
30/06/2020	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	4.903.131.773	54.972.994.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28.588.790.000	28.588.790.000
Các cổ đông khác	21.411.590.000	21.411.590.000
	<u>50.000.380.000</u>	<u>50.000.380.000</u>

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.380.000	50.000.380.000
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.380.000	50.000.380.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.380.000	50.000.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.310.875	5.310.875
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.038	5.000.038
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

16.5 CÁC QUỸ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	69.863.124	69.863.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu	56.902.183.080	72.517.787.027
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	56.902.183.080	72.517.787.027
	<u>56.902.183.080</u>	<u>72.517.787.027</u>
Doanh thu với các bên liên quan	10.900.000	5.237.775.670
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	10.900.000	3.940.874.170
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	-	650.500
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	1.296.251.000

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chiết khấu thương mại	5.369.517.531	26.206.190.198
Hàng bán bị trả lại	57.104.130	42.864.094
	<u>5.426.621.661</u>	<u>26.249.054.292</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	37.505.053.833	35.391.570.536
	<u>37.505.053.833</u>	<u>35.391.570.536</u>

20. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	900.715	498.348
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.077.400	-
	<u>31.978.115</u>	<u>498.348</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	1.211.776.079	2.181.034.428
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	892.378.090	896.645.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.168.000	-
	<u>2.167.322.169</u>	<u>3.077.680.035</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	5.189.469.432	5.024.432.436
Chi phí nhân viên bán hàng	2.558.638.651	3.077.245.465
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	411.091.440	475.316.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	333.713.376	401.861.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.886.025.965	730.349.043
Chi phí bán hàng khác	-	339.659.520
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	4.329.712.049	2.164.294.155
Chi phí nhân viên quản lý	1.162.541.590	1.244.333.203
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.250.000	444.296.260
Thuế phí, lệ phí	6.480.464	6.675.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.514.934.223	309.014.430
Chi phí quản lý khác	628.505.772	159.974.798

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập từ cho thuê xe	215.400.000	233.100.000
	215.400.000	233.100.000

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi chậm nộp	-	143.525
	-	143.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.531.382.051	844.210.396
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	768.571.903
- Các khoản chi phí (phạt), lãi chậm nộp	-	143.525
- Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	-	768.428.378
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2.531.382.051	1.612.782.299
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	506.276.410	322.556.460
Chi phí thuế TNDN hiện hành	506.276.410	322.556.460

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.025.105.641	521.653.936
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	405	104

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng giám đốc công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	20.756.377.832	21.956.589.660
Chi phí nhân công	6.664.234.019	7.344.068.222
Khấu hao tài sản cố định	4.237.216.784	4.270.741.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.961.687.221	1.654.261.192
Chi phí bằng tiền khác	1.246.680.968	1.982.279.335
	37.866.196.824	37.207.940.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 20.175.062 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 20/08/2014 đến 20/08/2019, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
2	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed		
Mua hàng	975.000.000	-
Đi vay	2.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin		
Bán hàng	10.900.000	3.940.874.170
Cung cấp dịch vụ	102.000.000	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định		
Mua hàng	-	16.683.950
Bán hàng	-	650.500
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed		
Mua hàng	-	27.587.575
Bán hàng	-	1.296.251.000
Cung cấp dịch vụ	60.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed		-
Phải trả người bán	-	329.873.000
Đi vay	2.000.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin		-
Phải thu khách hàng	18.700.000	18.700.000

Thu nhập của ban Giám đốc

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
	448.371.581	530.677.140
- Thù lao của Hội đồng quản trị	90.000.000	90.000.000
- Lương của Giám đốc	358.371.581	440.677.140

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập



